

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SPB)

CTCP Sợi Phú Bài

Ngày	20,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.0%	-	-

DT thuần	2024
1,327	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 95.0 7.8%	

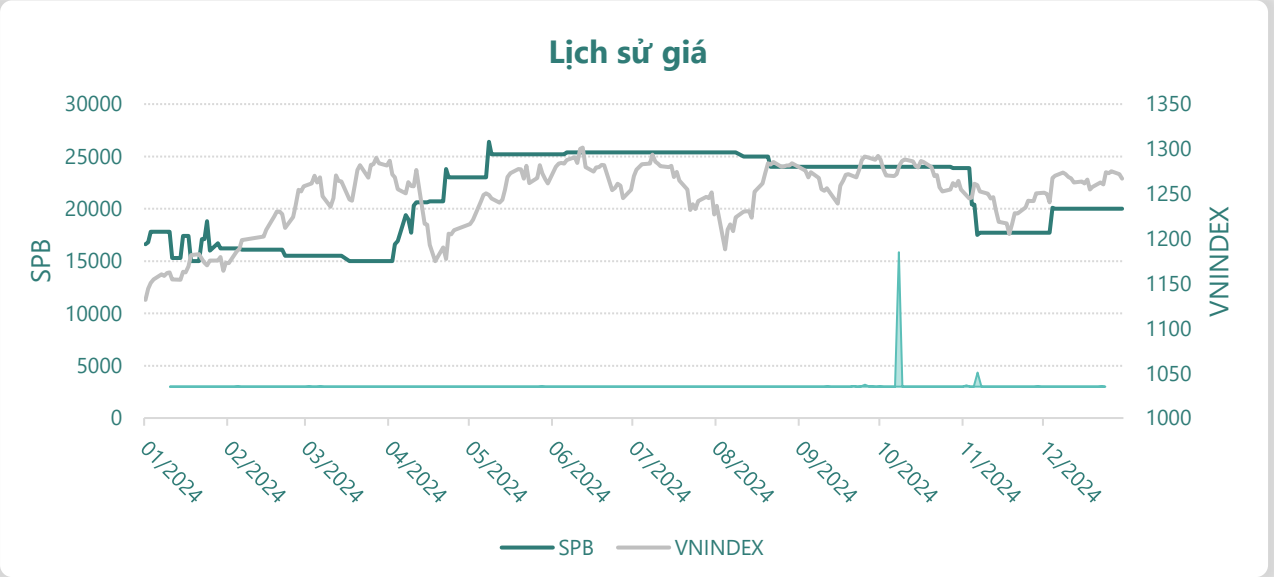
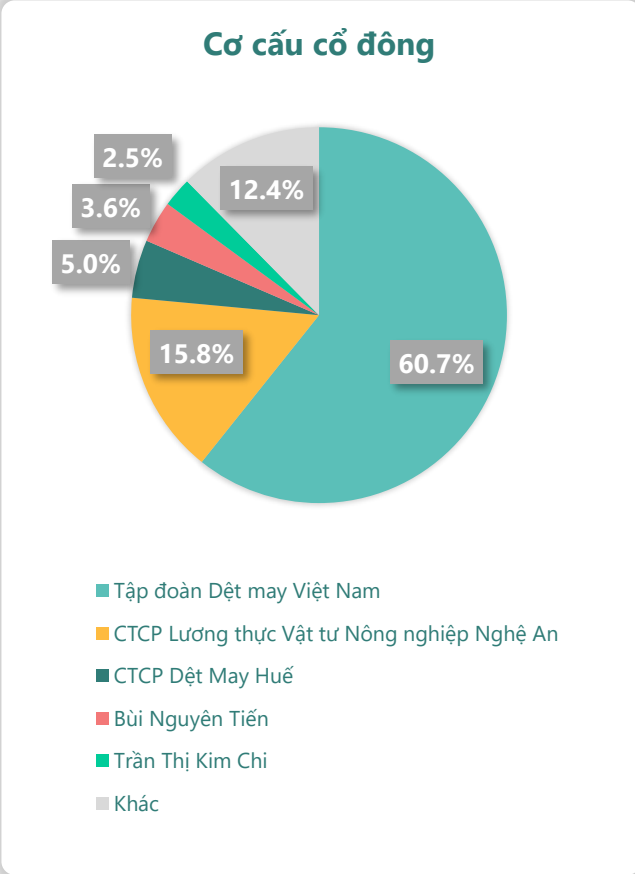
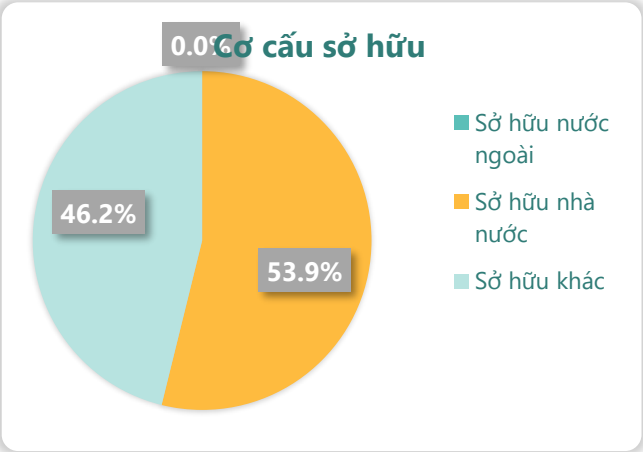
LN thuần	2024
14.7	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.4 140%	

LN sau thuế	2024
15.2	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 54.8 138%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
3.6%	
YoY: +/-▲ 3.1%	

ROE	2024
6.6%	
YoY: +/-▲ 24.7%	

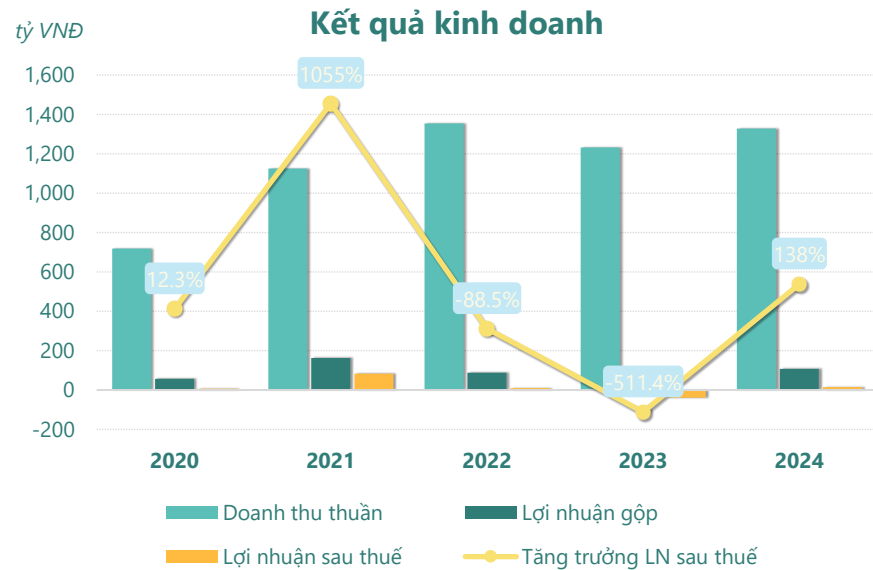
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,000 - 26,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	266
Số lượng CPLH (CP)	13,300,087
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.21
EPS	1,057
P/E	18.9



Kết quả kinh doanh **SPB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,327** tỷ đồng **tăng 7.78%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 138%** đạt **15.16** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.60%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

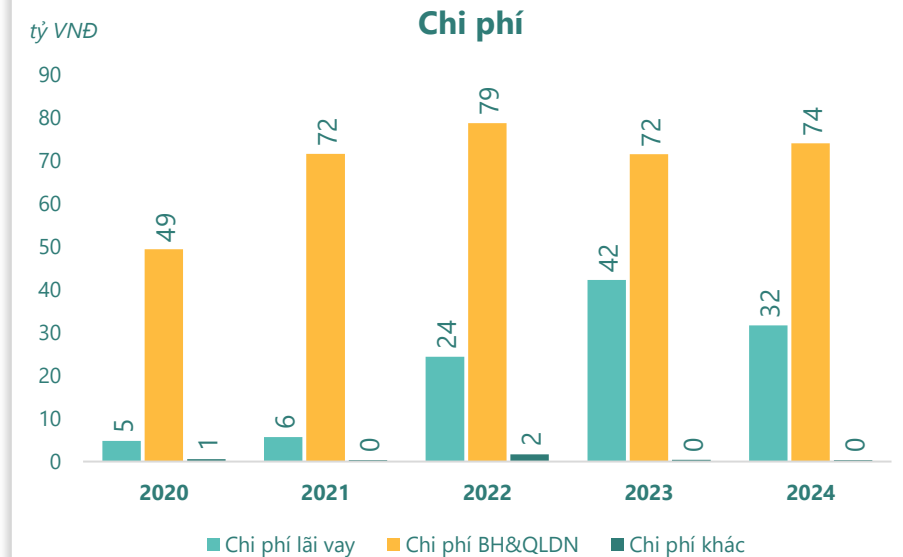
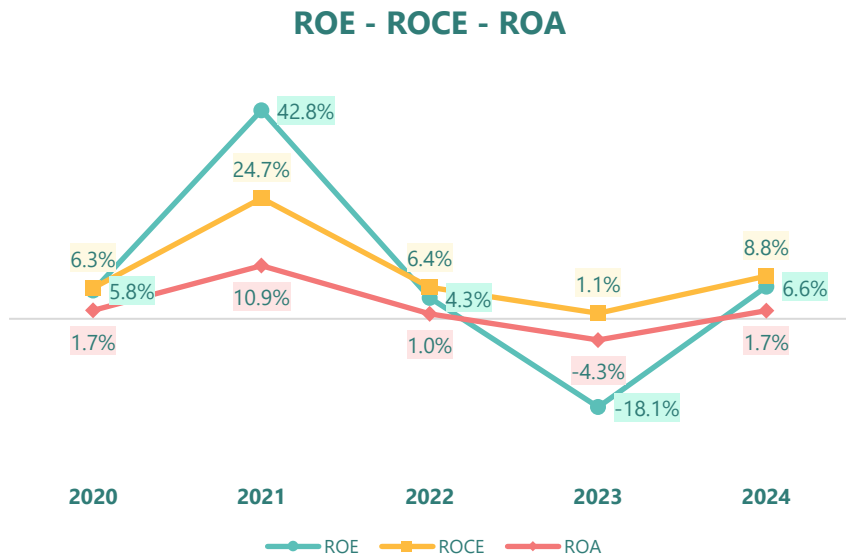
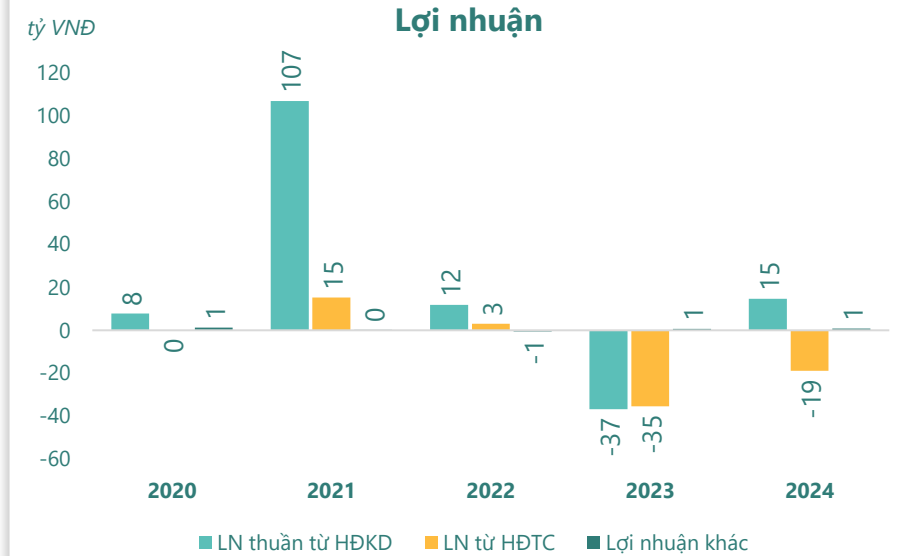
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SPB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **14.68** tỷ đồng, **tăng lên 51.37** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (20.86 tỷ đồng) là 6.18 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

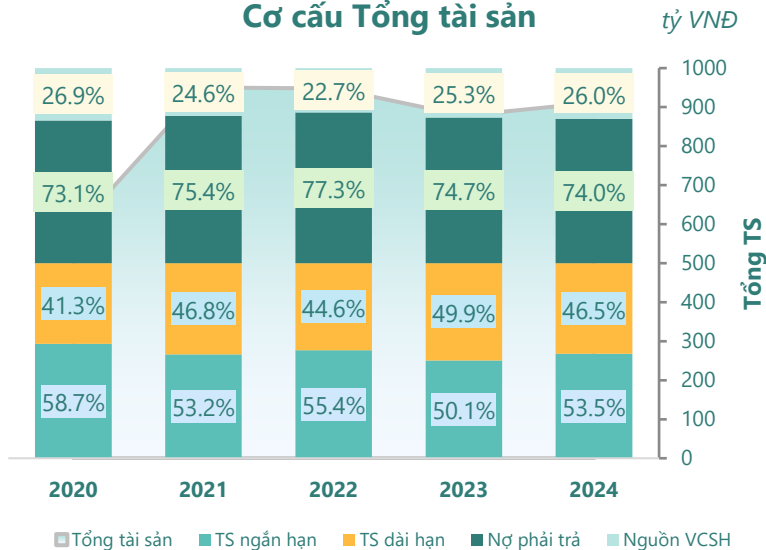
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **31.71** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **74.07** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.30** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SPB năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.60%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

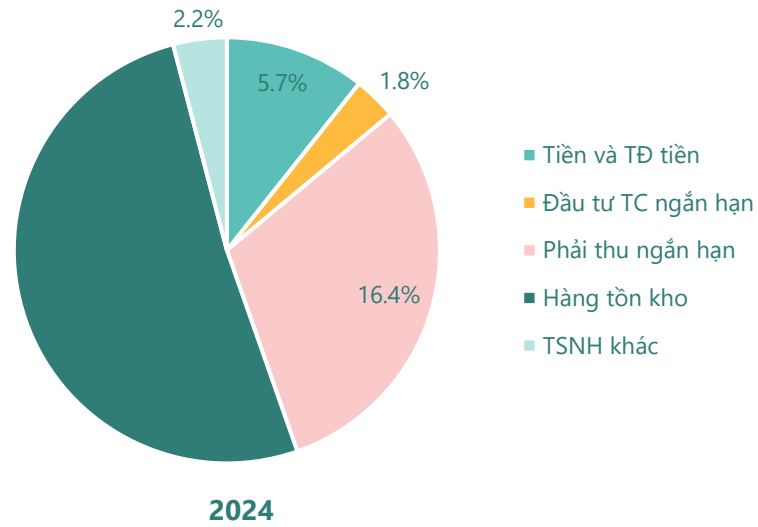


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

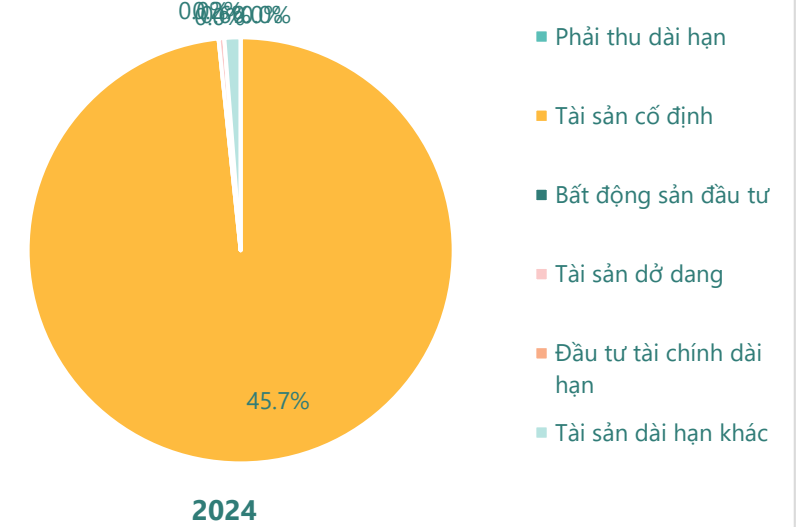
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SPB** năm 2024 tăng trưởng **3.90%** so với năm trước, đạt **911.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.5% và 46.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

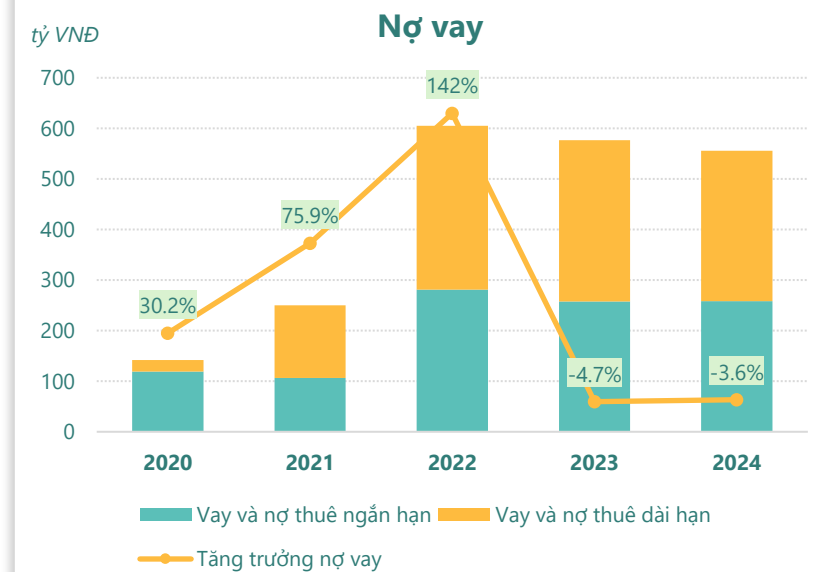
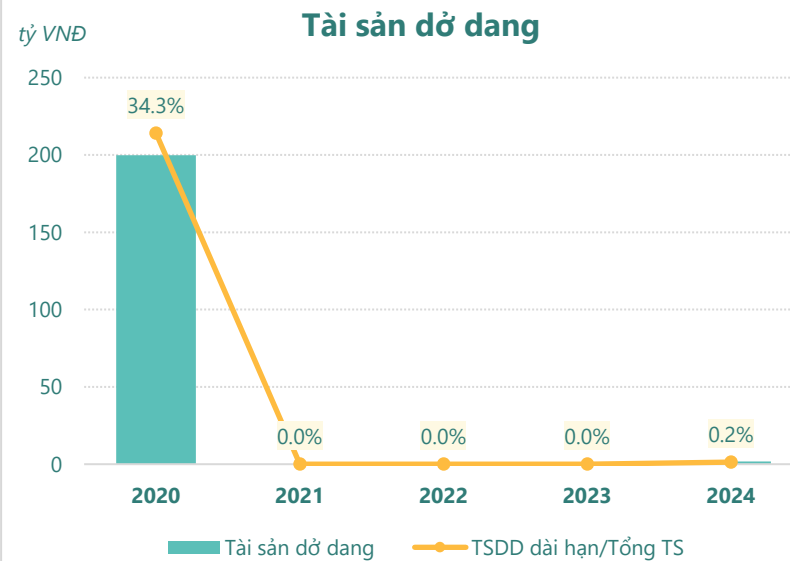
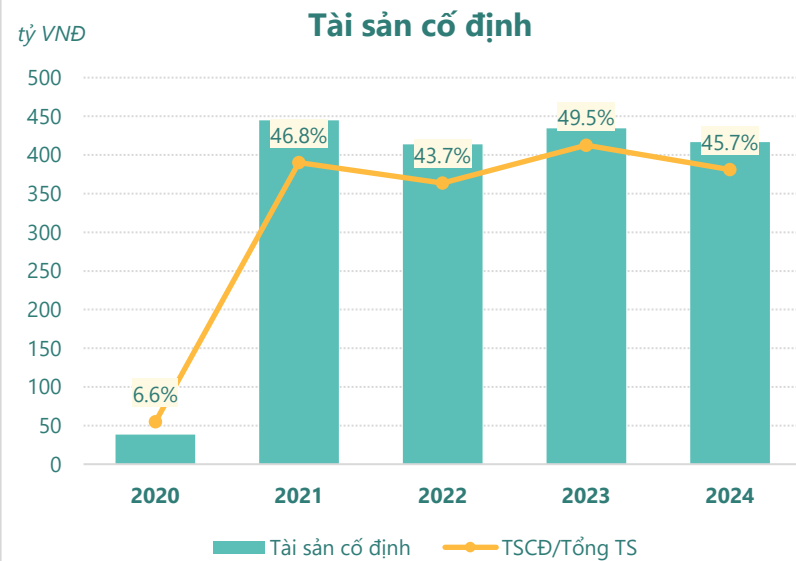
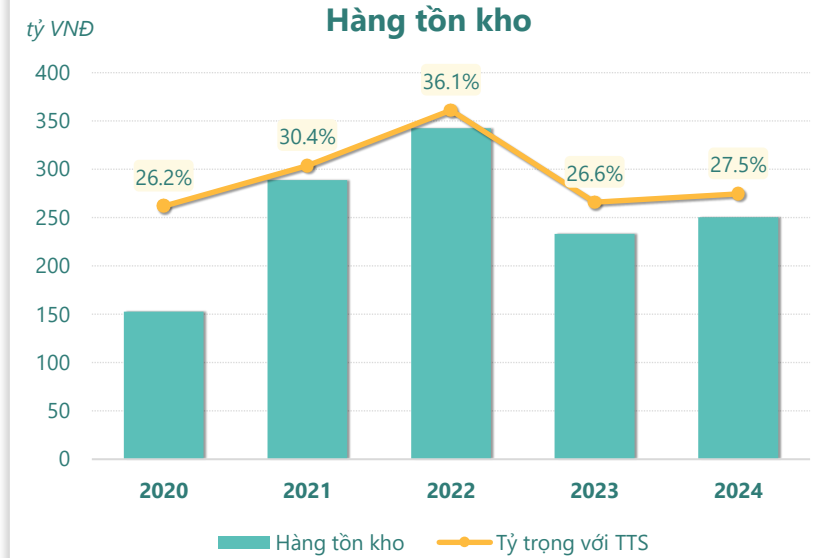
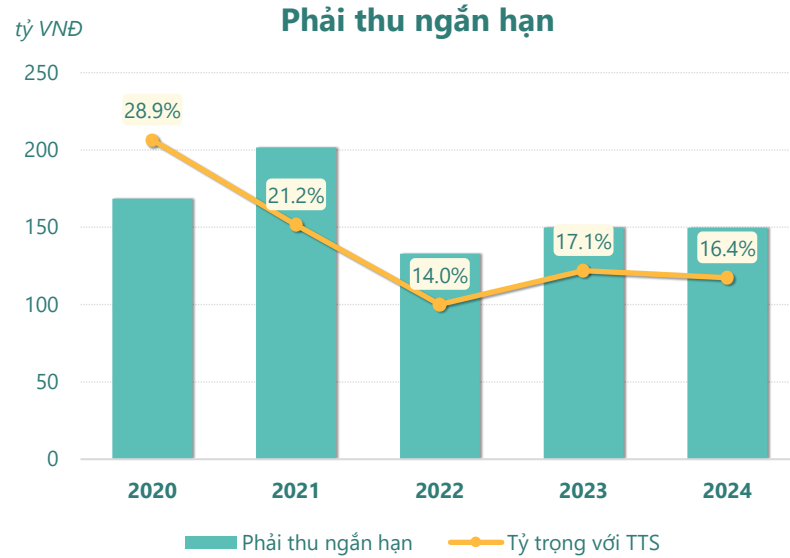
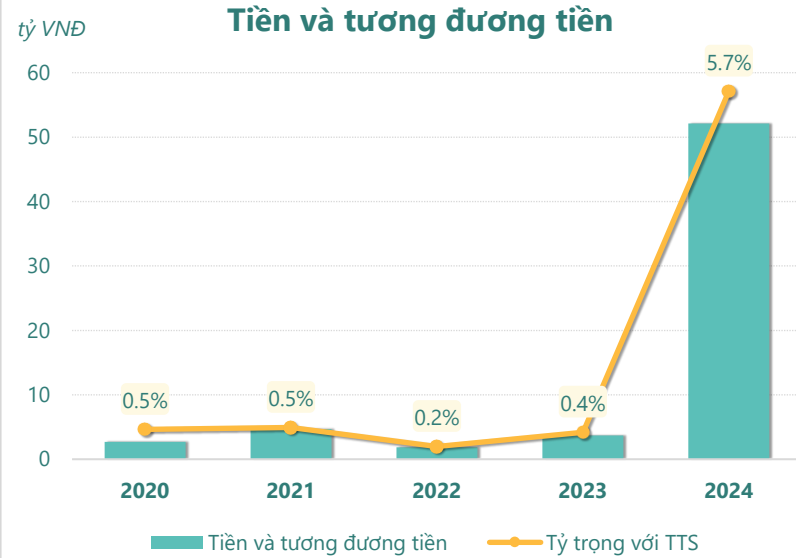
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SPB đạt **488.1** tỷ đồng, tăng trưởng **11.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **53.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

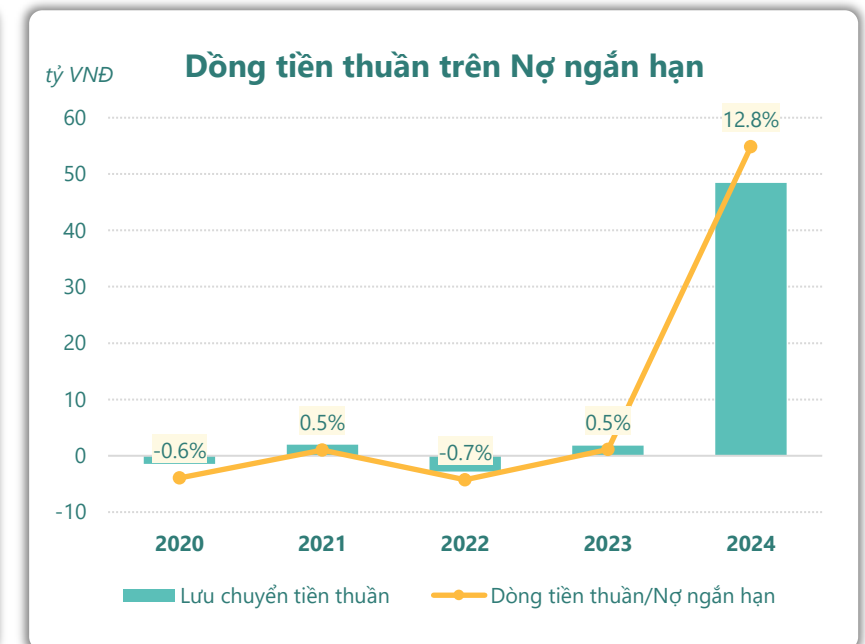
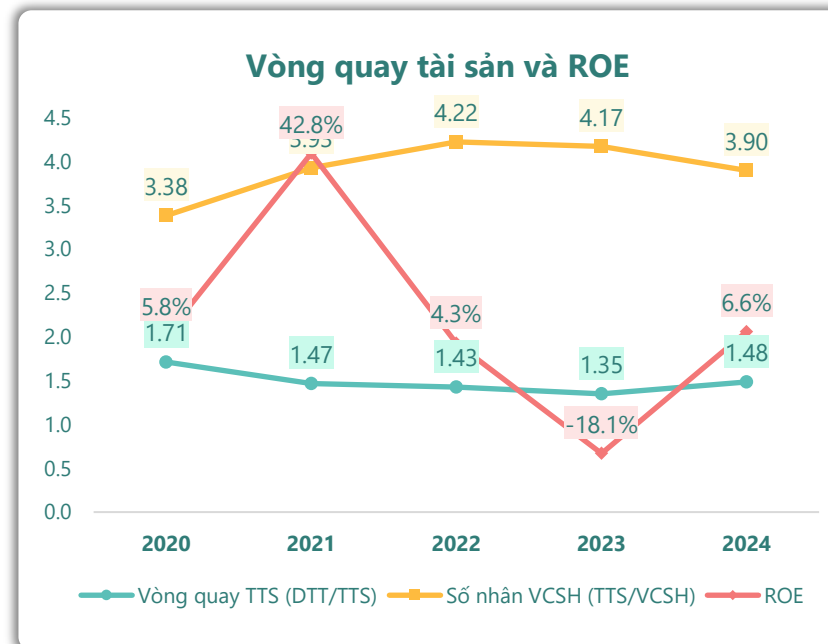
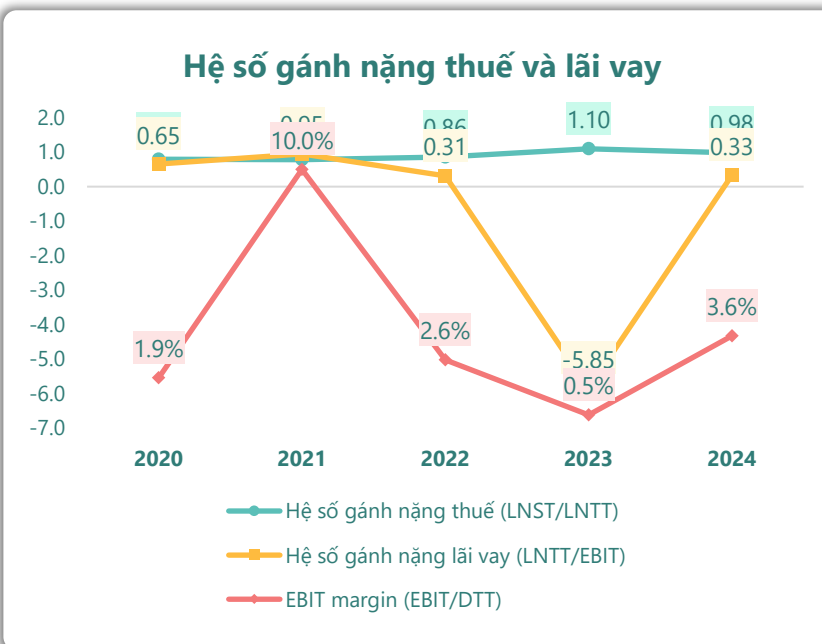
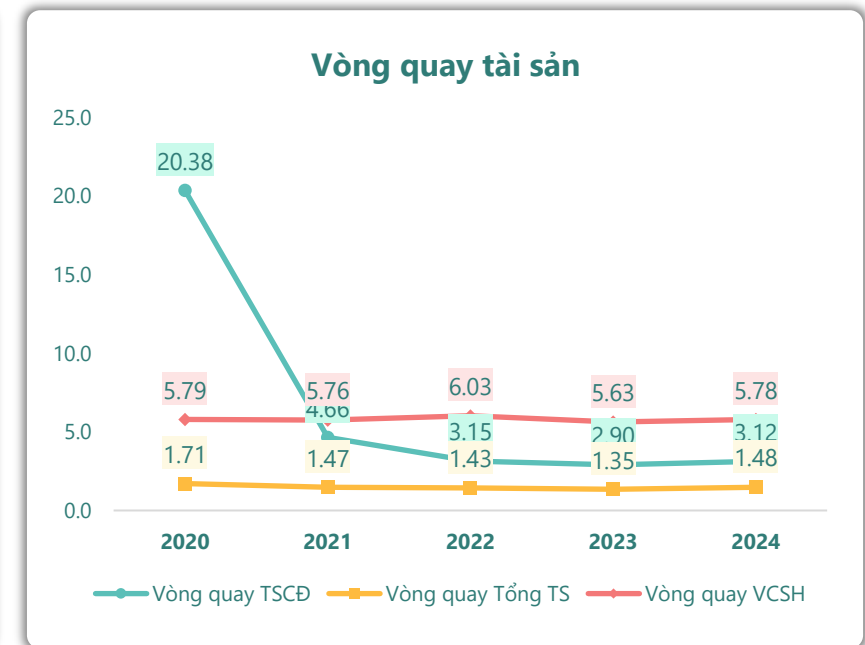
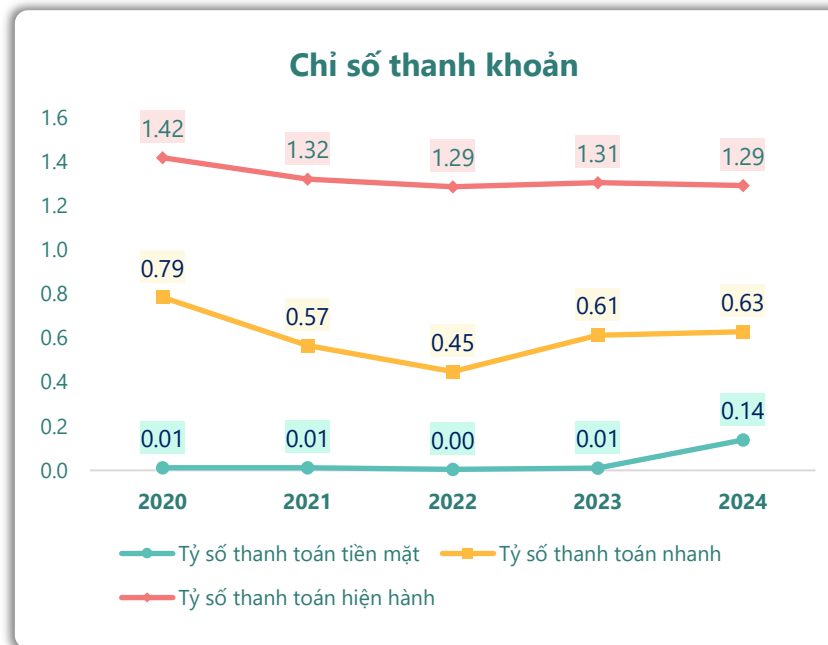
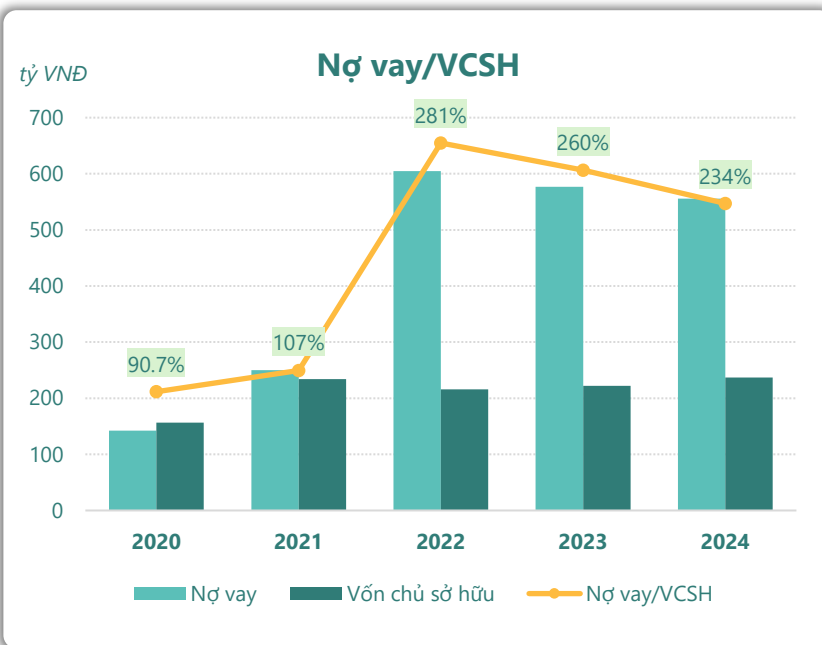
Tài sản dài hạn đạt **423.8** tỷ đồng giảm **3.20%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **46.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **45.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.57%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,125	1,354	1,232	1,327
Giá vốn hàng bán	962	1,267	1,161	1,220
Lợi nhuận gộp	163	87.6	70.2	108
Doanh thu HĐTC	26.1	38.3	20.4	18.0
Chi phí TC	10.9	35.3	55.7	36.8
Chi phí lãi vay	5.73	24.4	42.2	31.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	41.4	57.0	52.4	50.1
Chi phí QLDN	30.2	21.8	19.1	24.0
LN thuần từ HĐKD	107	11.8	-36.7	14.7
Lợi nhuận khác	0.08	-0.57	0.61	0.82
LN trước thuế	107	11.2	-36.1	15.5
Lợi nhuận sau thuế	83.5	9.63	-39.6	15.2
LNST của CĐ cty mẹ	83.5	9.63	-39.6	15.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	138	-335	23.2	102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-240	-13.0	-40.5	-32.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	104	345	19.1	-21.0
Tiền đầu kỳ	2.69	4.69	1.87	3.69
Lưu chuyển tiền thuần	1.99	-2.81	1.82	48.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	4.69	1.87	3.69	52.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	950	948	878	912
Tài sản ngắn hạn	506	525	440	488
Tiền và tương đương tiền	4.69	1.87	3.69	52.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	16.0
Phải thu ngắn hạn	202	133	150	150
Hàng tồn kho	289	342	233	250
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	48.3	52.9	19.9
Tài sản dài hạn	445	423	438	424
Phải thu dài hạn	0	5.10	0	0
Tài sản cố định	445	414	435	417
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	1.85
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.07	3.68	3.30	5.18
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	717	732	656	675
Nợ ngắn hạn	383	408	337	378
Vay và nợ thuê ngắn hạn	106	281	258	258
Phải trả người bán ngắn hạn	212	84.0	56.2	80.9
Nợ dài hạn	334	324	319	297
Vay và nợ thuê dài hạn	144	324	319	297
Nguồn vốn chủ sở hữu	234	216	222	237
Vốn chủ sở hữu	234	216	222	237
Vốn điều lệ	95.0	95.0	133	133
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0